

Số : /QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng
và đất quy hoạch phát triển rừng huyện Tuy Phước năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Xét đề nghị của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước - Tp. Quy Nhơn tại tờ trình số 21/TTr-HKL ngày 16/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng huyện Tuy Phước, với những nội dung sau:

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
1. Diện tích rừng và đất TR	4.593,77	4.593,77	0,00
1.1. Diện tích QH lâm nghiệp	2.858,87	2.858,19	-0,68
<i>a) Diện tích có rừng</i>	1.895,27	1.862,10	-33,17
- Diện tích rừng tự nhiên	0	0,00	0,00
- Diện tích rừng trồng	1.895,27	1.862,10	-33,17
<i>b) Diện tích đất chưa có rừng</i>	963,60	996,09	32,49
- Mới trồng chưa thành rừng	406,41	439,49	33,08
- Chưa có rừng các loại	557,19	556,60	-0,59
1.2. Diện tích rừng ngoài quy hoạch	1.734,90	1.735,58	0,68
<i>a) Diện tích có rừng</i>	937,47	1.005,64	68,17
- Diện tích rừng tự nhiên	0	0,00	0,00

- Diện tích rừng trồng	937,47	1.005,64	68,17
<i>b) Diện tích chưa có rừng</i>	797,43	729,94	-67,49
- Mới trồng chưa thành rừng	315,46	247,38	-68,08
- Chưa có rừng các loại	481,97	482,56	0,59
2. Đất LN phân theo chức năng	2.858,87	2.858,19	-0,68
2.1 Chức năng đặc dụng	0	0,00	0,00
2.2 Chức năng phòng hộ	338,68	338,68	0,00
<i>a) Diện tích có rừng</i>	41,54	41,54	0,00
- Diện tích rừng tự nhiên	0	0,00	0,00
- Diện tích rừng trồng	41,54	41,54	0,00
<i>b) Diện tích chưa có rừng</i>	297,14	297,14	0,00
- Mới trồng chưa thành rừng	5,82	5,82	0,00
- Chưa có rừng các loại	291,32	291,32	0,00
2.3 Chức năng sản xuất	2.520,19	2.519,51	-0,68
<i>a) Diện tích có rừng</i>	1.853,73	1.820,56	-33,17
- Diện tích rừng tự nhiên	0	0,00	0,00
- Diện tích rừng trồng	1.853,73	1.820,56	-33,17
<i>b) Diện tích chưa có rừng</i>	666,46	698,95	32,49
- Mới trồng chưa thành rừng	400,59	433,67	33,08
- Chưa có rừng các loại	265,87	265,28	-0,59
3. Độ che phủ của rừng (%)	12,9	13,04	0,14

Độ che phủ rừng huyện Tuy Phước năm 2022 là:

$$\frac{(1.862,10 + 1.005,64) \text{ ha}}{21.987,4 \text{ ha}} \times 100 \% = 13,04 \%$$

Trong đó:

- Độ che phủ rừng trong quy hoạch 3 loại rừng là:

$$\frac{1.862,10 \text{ ha}}{21.987,4 \text{ ha}} \times 100 \% = 8,47 \%$$

- Độ che phủ rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng là:

$$\frac{1.005,64 \text{ ha}}{21.987,4 \text{ ha}} \times 100 \% = 4,57 \%$$

- Độ che phủ tính cả diện tích rừng mới trồng chưa thành rừng:

$$\frac{(2.867,74 + 686,87) \text{ ha}}{21.987,4 \text{ ha}} \times 100 \% = 16,16 \%$$

Điều 2. Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước – Tp. Quy Nhơn phối hợp cùng các phòng, ban, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân xã, thị trấn sử dụng số liệu thống nhất tại Quyết định này phục vụ các công việc liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước - Tp. Quy Nhơn, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND xã, thị trấn (có rừng) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở NN&PTNT, Chi cục KL Bình Định;
- TT huyện ủy (báo cáo);
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- CVP, PCVP - 2;
- Lưu : VT, K1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Xuân